

SENTENCES FOR IOE

1. Tặng quà cho bạn

- This/ That (tên món quà) is for

Ex: This gift is for you.

- These/ Those (tên món quà ở số nhiều) are for

Ex: These flowers are for you.

- Here is/are (tên món quà) for

Ex: Here are some cards for you.

- Let's buy(tên món quà) for

Ex: Let's buy birthday cake for her birthday party.

2. Hỏi người (Who)

- Who is/are

Ex: Who is the man wearing the black vest? – It's Mr. Brown. He is a businessman.

- Whowith?

Ex: Who do you live with? - I live with my parents.

- Who can

Ex: Who can answer the third question?

3. Hỏi đồ vật (What)

- What's this/ that/ it? – This is/ That's/ It's a/an(tên đồ vật)

Note: It có thể thay thế cho this, that. “An” chỉ đi với các từ có chữ cái bắt đầu bằng 5 nguyên âm là “a_, o_, e_, u_, i_” (anh om em ui)

Ex: What's this? – It's a yellow pencil sharpener.

- What are these/ those/ they? – These are/ Those are/ They're (tên đồ vật)

Ex: What are these? – They're ballpoint pens.

4. Hỏi tên

- What's(sở hữu cách) name?/ Who are you?/ Who is he/ is she?

Ex: What's your brother's name? – His name's Minh/ He's Minh.

- What's the name of(1 địa danh, người)? Its name's(tên)

EX: What's the name of your school? – Its name's Oxford Primary School.

5. Hỏi nghề

- What do you do? – I'm a/ an(nghề)

What does he/ she do? – He's/ She's a/ an(nghề)

Ex: What's does your father do? – He's a factory worker.

- What's your/ his/ her job? – I'm/ He's/ She's a/ an(nghề)

Ex: What's your brother's job? – He's an architect.

6. Hỏi sở thích

- What's your/ his/ her hobby? – I/ He/ She like(động từ thêm ing)/(My/ His/ Her hobby is)

Ex: What's your hobby: - I like dancing.

- What's your favourite colour/ subject/ food/ drink? – I like/ My favourite colour/ subject/ food/ drink is(danh từ)/ is my favourite.....

Ex: What's your favourite food? – My favourite food is hamburger/ Hamburger is my favourite food/ I like hamburger.

- What do you like (best/ the most)? – I like(best/ the most/ very much)

Ex: What do you like best? – I like English best.

7. Xác định đồ vật, sự vật cụ thể

- Sở thích: What do you do in your free time/ break time? – I often

Ex: What do you do in your free time? – I often go fishing.

- Giờ: What time is it?/ What time do you? – It's(giờ)

Note: a quarter: 15 phút; a haft: 30 phút; to: kém; past: đã qua

Ex: What time is it? It's a haft past eight/ eight thirty.

It's a quarter to ten/ nine forty-five

- Thứ: What day is it? – It's(thứ)

Ex: What day is it today? – It's Sunday.

- Ngày: What is the date? – It's(tháng_ ngày)/ (the ngày of tháng)

Ex: What is the date today? – It's the first of March/ It's March 1st.

- Tháng: What month is it? – It's

- Môn học: What subject do you like/ have? I like/ have(môn)

- Màu sắc: What colour is/ are? It's/ They're(tên màu)

Ex: What colour are those sneakers? They're white.

- Lớp/ Khối lớp: What/Which class/ grade are you/ is he/ is she in? – I'm/ He's/ She's in

Ex: What grade is your little sister in? – She's in 4th grade/ grade 4.

- Quốc tịch: What nationality are you/ is he/ is she? / What's your/ his/ her nationality? – I'm

Ex: What nationality is your new pen-friend? – He's Filipino.

- Bệnh: What's the matter with you/ him/ her? I've/ He's/ She's got a/an.....

Ex: What's the matter with Phong? – He has got a headache.

8. Hỏi ngoại hình

- What does he/ she look like? – He's/ She's

Ex: What do your sister look like? – She's pretty and very cute.

9. Hỏi vị trí (where)

- Đồ vật: Where is/ are(đồ vật)? – It's/ They're(các từ chỉ vị trí như in, on, at, under, behind, in front of, to the left of, to the right of + đồ vật cụ thể)

Ex: Where are the books? – They're in my school bag/ on the table.

- Người: Where are you/ is he/ is she from? – I'm/ He's/ She's from(nước)

Where are you/ is he/ is she now/ at the moment? - I'm/ He's/ She's.....

Ex: Where is Mary now? – She's at school now/ in the kitchen now.

10. Hỏi thời gian, thời điểm (When)

- When do you have? I have.....on/ in/ at.....

Note: on + thứ, ngày; in + tháng, năm; at + giờ

Ex: When do you have Music? – I have it on Thursday.

- When's? – It's on/ in/ at

Ex: When's your birthday? – It's in May.

11. Hỏi nguyên nhân, lý do, mục đích (Why, What....for)

- Why are you/ is he/ she.....? Because

Ex: Why is Mary happy? – She is happy because today is her birthday.

- What do you/ does he/shefor? – I/ He/ She to

Ex: What does Mary go to the library for? – She goes to the library to read book.

12. Hỏi trạng thái (how)

- Sức khỏe: How are you/ is he/ is she? – I'm/ He's/ She's

Ex: How is your father? – He's very well, thanks

- Cảm giác: How do you feel? – I'm I want.....

Ex: How do you feel? – I'm thirsty. I want a packet of milk.

13. Hỏi số lượng:

- How many are there? – There is one/ a/ an/ There are two ↑/ no/ many....

Note: sau many và các số từ 2 trở lên là danh từ số nhiều(thường có _s/ _es)

Trường hợp danh từ số nhiều không có s/es: person/people; child/children; tooth/teeth; foot/feet; man/men; woman/women.

Ex: How many books are there in your backpack? – There are three books.

14. Hỏi giá

How much is/ are.....? – It's/ They're.....(số tiền)

Ex: How much is the red skirt? – It's 50,000 dong

15. Hỏi tần suất (how often)

How often do you? I

Note: Các trạng ngữ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, rarely, never đứng sau động từ to be (is/ am/ are), đứng trước động từ thường. Once/ twice/ three times a week/a month/ a year, every day đứng vị trí cuối

Ex: How often do you go swimming? – I sometimes go swimming./ I go swimming twice a week.

16. Hỏi thời tiết:

- How's the weather?/ What's the weather like? – It's(thời tiết)

Ex: How's the weather? – It's foggy and humid.

17. Hỏi khoảng cách:

- How far is it from.....to.....? It's

Ex: How far is it from your house to your school? – It's 500 metter.

18. Hỏi khoảng thời gian:

- How long do/ did you? – Ifor/ about

Ex: How long do you stay at Ha Long Bay? I stay there for two days.

19. Hỏi xin phép làm việc gì đó?

May I? – Sure/ ok/ Yes, you can. or No, you can't

Ex: Excuse me. May I sit on that chair, please? - Sure

20. Câu hỏi yes – no

- Is/ Does/ Can he/ she/ it/ this/ that? – Yes, he/ she/ it is/ does/ can. or No, he/ she/ it isn't/ doesn't/ can't

Ex: Can your brother play football? – Yes, he can.

- Are/ Do/ Can/ Did you/ they/ these/ those? – Yes, I am/ they are/ do/ can did. or No, I am not/ they aren't/ don't/ can't/ didn't

Ex: Can you help me? – Yes, I can give you a hand.

- Are/ Is there any? – Yes, there is/ are. Or No, there aren't/ isn't

Ex: Are there any fruit in the fridge? – No, there aren't

- Would you like? – Yes, please. or No, thanks

Ex: Would you like some milk? – No, thanks.

21. Chỉ cho xem, mang cho:

- Show me

Ex: Show me the way to the nearest post office.

- Give me

Ex: Give me the blue book.

22. Câu hỏi chọn lựa:

Ex: Would you like to drink, tea or coffee? – Coffee, please.

Ex: Are you a student or a teacher? – I'm a student.

23. Sở hữu cách:

- Whose is it/ this/ that? (tên đồ vật) – It's(đại từ sở hữu)/ (tính từ sở hữu với tên đồ vật)

- Whoseare they/ these/ those? – They're

Ex: Whose books are they? They're mine/ my books.

24.(tháng) is the(số thứ tự) month of the year.

Ex: August is the eighth month of the year.

24. Chú ý các trường hợp sau:

- Vị trí danh từ và tính từ

+ This/ that is a green hat./These/ those are green hats.

+ This/ that hat is green./These/ those hats are green.

- Vị trí ngày tháng:

Ex: November 20th is Vietnamese Teachers' Day.

Vietnamese Teachers' day is November 20th./ the twentieth of November.

- Câu cảm thán:

+ What a nice girl!

+ What terrible weather!

- Câu đề nghị:

+ What about(động từ thêm ing)? / Why don't we? (động từ nguyên mẫu)

Let's(động từ nguyên mẫu) - I'd love to/ That a good idea. or Sorry, I'm busy

Ex: Why don't we go out for dinner? – Yes, I'd love to.

+ Would you mind (động từ thêm ing)?

Ex:

- So sánh hơn

+ tính từ ngắn (1 âm tiết) thêm er - than

Ex: Tony is tall but his brother is taller than him.

+ “more” đứng trước tính từ dài (2 âm tiết trở lên) - than

Ex: The red dress is more expensive than the blue one. (one thay thế cho dress)

- So sánh nhất

+ “the” đứng trước tính từ ngắn (1 âm tiết) thêm est

Ex: Nam is the tallest in my class.

+ “the” most đứng trước tính từ dài (2 âm tiết trở lên)

Ex: Ho Chi Minh is the most excited city in Vietnam

- “but” nằm giữa 2 câu phản nghĩa nhau:

Ex: Jane studies very hard and can swim very well but she can't ride a bicycle.

- “and” nằm giữa 2 câu hoặc 2 từ cùng loại hoặc gần ý:

Ex: A young man called Phillips is traveling by bicycle and visiting a lot of interesting places in Vietnam

- “betweenand” (and nối giữa 2 từ số ít) or “between” (sau nó là từ số nhiều)

Ex: My house is between the bakery and the hotel.

Ex: I am between my parents.

25. Đuôi s và es

Hầu hết các danh từ số nhiều đều được thành lập bằng cách thêm –s vào danh từ số ít.

Ex: boy - boys, house - houses, dog - dogs, etc.

- Các danh từ tận cùng bằng “s, ss, sh, ch, x, z” được tạo thành số nhiều bằng cách thêm –es

Ex: dish (dishes, church (churches, box (boxes, bus (buses, quiz (quizzes, etc.

- Riêng đối với các danh từ có tận cùng bằng –y thì ta chia ra làm hai trường hợp:

+ Nếu trước –y là một phụ âm, ta bỏ -y thêm –ies vào danh từ: baby - babies, country - countries, etc.

+ Nếu trước –y là một nguyên âm, ta chỉ thêm –s vào danh từ: boy - boys, day - days, etc.

- Một số danh từ tận cùng bằng –f hoặc –fe như calf, half, knife, leaf, life, loaf, self, thief, wife, wolf được tạo thành số nhiều bằng cách bỏ đi –f hoặc –fe rồi thêm vào –ves.

Ex: knife - knives, wolf - wolves, etc.

- Các danh từ tận cùng bằng –f hoặc –fe còn lại thì ta thêm –s vào cuối danh từ để tạo thành hình thức số nhiều cho danh từ đó.

Ex: roof - roofs, belief - beliefs, cliffs, etc.

- Một số danh từ tận cùng bằng một phụ âm + o được tạo thành hình thức số nhiều bằng cách thêm –es.

Eg: tomato - tomatoes, potato - potatoes, hero - heroes, echo - echoes

- Các danh từ tận cùng bằng một nguyên âm + o, các từ vay mượn của nước ngoài hoặc các từ được viết tắt thì chỉ cần thêm –s để tạo thành hình thức số nhiều.

Eg: zoo (zoos, radio (radios, photo (photos, piano (pianos

- Một số trường hợp danh từ bất quy tắc thông dụng:

Singular form Plural form

A man - men

A woman - women

A tooth - teeth

A foot - feet

A child - children

A mouse - mice

An ox - oxen

A sheep - sheep

An aircraft - aircraft

A deer - deer

A fish - fish

Các động từ được chia ở thì hiện tại đơn khi đi kèm với chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/She/It) cũng cần thêm s/es. Quy tắc thì cũng gần tương tự như trên.

* Cách phát âm:

Có 3 cách phát âm phụ âm cuối "s" như sau:

- /s/: Khi từ có tận cùng là các phụ âm vô thanh /t/, /p/, /f/, /k/, /ð/ (thường có tận cùng là các chữ cái "k, f, p, t, th, d")

- /iz/: Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái "ce, x, z, sh, ch, s, ss, ge")

- /z/: Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm hữu thanh còn lại.

26. Cách thêm "-ing"

Động từ tận cùng bằng "e" bỏ "e" thêm "ing"

love => loving

take => taking

write => writing

Động từ tận cùng là "ee" giữ nguyên và thêm "ing"

agree => agreeing

see => seeing

Khi động từ tận cùng là một nguyên âm + phụ âm (trừ r,h,w,x,y,) gấp đôi phụ âm và thêm "ing"

stop => stopping

run => running

fix => fixing

play => playing

allow => allowed

discover => discovered

Động từ có 2 âm tiết và trọng âm nằm ở âm tiết thứ 2, gấp đôi phụ âm và thêm "ing"

begin => beginning

prefer => preferring

Một số trường hợp phải học thuộc lòng

lie => lying

die => dying

27. Cách thêm "-ed"

Động từ tận cùng là "e" hoặc "ee" chỉ cần thêm "-d"

live => lived

agree => agreed

Đối với các động từ một vần, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x, y), chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm "-ed"

fit => fitted

stop => stopped

Đối với động từ có 2 âm tiết và dấu nhấn ở âm cuối, ta cũng phải gấp đôi phụ âm và khi thêm "-ed":

permit => permitted

prefer => preferred

Động từ tận cùng bằng phụ âm "y" ta chia ra 2 trường hợp:

+ trước y là phụ âm, đổi "y" thành "i" và thêm "ed"

Study => studied

+ trước "y" là nguyên âm giữ nguyên và thêm "ed"

play => played

28. Đuôi –ed xuất hiện trong động từ có quy tắc chia ở quá khứ hoặc quá khứ phân từ. Cách phát âm đuôi –ed như sau:

- /id/ hoặc /əd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

- /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh “k, f, p, s, sh, ch, gh”

- /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại.

- Một số trường hợp ngoại lệ: Một số từ kết thúc bằng –ed được dùng làm tính từ, đuôi –ed được phát âm là /id/

***Bạn hãy nhớ lấy 2 câu nói sau:

Ôi sông xưa zờ chẳng shóng

và

Thời phong kiến phương Tây

Tất cả các quy luật phát âm đuôi ed, s và es đều xoay quanh 2 câu nói này

*Các danh từ ở dạng số nhiều đi với s và es:

Ở câu thứ nhất, ta thấy có các chữ cái đầu mỗi từ đều được tô màu, tất cả các danh từ có tận cùng là các chữ cái này (o,s,x,z,ch,sh) khi thêm số nhiều đều cộng với es.

Còn lại cộng với s.

*Cách phát âm đuôi es và s

Ở câu đầu, nhớ lấy các chữ cái đứng đầu (o,s,x,z,ch,sh) cộng với es đọc là /iz/, ngoại trừ từ goes.

Ở câu thứ 2, các chữ cái đứng đầu được gạch chân ở mỗi từ (th,p,k,f,t) là các âm bật, gặp các danh từ có tận cùng là các chữ này, khi đọc đuôi s của chúng, ta đọc là /s/, còn tất cả các danh từ ko có tận cùng là các chữ này đc đọc là /z/

*Cách phát âm đuôi ed

* Đối với các động từ có tận cùng là t và d, khi thêm ed, ta đọc là /id/

VD: decided, painted...

* Nhớ lấy các chữ cái được gạch chân ở cả 2 câu, chỉ trừ chữ T ở câu thứ 2 (tức là các chữ o,s,x,z,ch,sh và th,p,k,f), tất cả các động từ có tận cùng là các chữ cái này khi thêm ed đều đọc là /t/

VD: talked, thanked...

* Đối với các động từ có tận cùng là các chữ khác với các chữ đã nêu ở trên, thì thêm đuôi ed được đọc là /d/

VD: played, advised, moved...

Với công thức này, làm bài phát âm English có thể đúng tới 98%, 2% còn lại rơi vào các trường hợp đặc biệt, còn tùy vào kinh nghiệm cá nhân vì không có quy luật.

29. Bảng đại từ

Đại từ nhân xưng chủ ngữ	Đại từ nhân xưng tân ngữ	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Đại từ phản thân
I	Me	My	Mine	Myself
You	You	Your	Yours	Yourself/yourselves
He	Him	His	His	Himself
She	Her	Her	Hers	Herself
It	It	Its	Its	Itself
We	Us	Our	Ours	Ourselves
They	Them	Their	Theirs	Themselves

30. Hỏi – đáp

Ask	Answer	Note
You	I, we	
Your	My	I (khi hỏi tên)
He, Tony	He	
His, your brother's	His	
She, Mai	She	
Her, your sister's	Her	
This, that, it	It	
These, those, they, Linda and Mary	They	

31. Các môn thể thao, trò chơi, hoạt động đi với go, do, play

- PLAY được dùng với danh từ mang tên môn thể thao nào đó mà có liên quan đến trái bóng, trái cầu và có tính cạnh tranh. Như: Football/ soccer, Volleyball, Basketball,

Badminton, Baseball, Hide-and-seeK, Blind man's bluff, Chess, Tag, Computer game, Computer game, The guitar (piano, violin), Tennis, Table tennis, Shuttlecock's sport.....

- DO thường đi với hoạt động giải trí hay môn thể thao nào đó không dùng đến trái bóng, thường mang tính cá nhân, không có tính cạnh tranh. Như: Puzzle, Aerobics, Karate, Crossword, Yoga, Judo, Ballet,

- GO thường đi với cấu trúc V-ing, mang tên một môn thể thao hay hoạt động giải trí nào đó. Như: Swimming, Skating, Skiing, Camping, Jogging, Roller skating, Fishing, Dancing, Sailing, Cycling, Climbing

32. Thank you very much. – You are welcome.

Sorry. – Not at all.

Excuse-me. – Yes?

